

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TÀI CHÍNH

HỌC VIỆN TÀI CHÍNH



NGUYỄN THANH HUYỀN

KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG  
CÁC DOANH NGHIỆP CÔNG NGHỆ THÔNG TIN NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM

*Chuyên ngành* : Kế toán

*Mã số* : 9.34.03.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

HÀ NỘI, 2026

Công trình được hoàn thành tại: Học viện Tài chính

Người hướng dẫn khoa học:

GS.TS. Ngô Thế Chi

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

Luận án sẽ được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận án cấp Học viện, họp tại Học viện Tài chính

Vào hồi ... .. giờ.... .. ngày.....tháng... .. năm 2026.

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia.
- Thư viện Học viện Tài chính.

## PHẦN MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của luận án

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, các doanh nghiệp Việt Nam có nhiều cơ hội mở rộng thị trường và tiếp cận nguồn lực, song đồng thời cũng phải đối mặt với rủi ro và áp lực cạnh tranh gay gắt từ các doanh nghiệp nước ngoài và các tập đoàn đa quốc gia. Để tồn tại và phát triển bền vững, doanh nghiệp không chỉ cần nâng cao hiệu quả quản trị hoạt động kinh doanh mà còn phải cung cấp thông tin tài chính trung thực, minh bạch trên báo cáo tài chính nhằm củng cố niềm tin của nhà đầu tư và tạo điều kiện thuận lợi trong huy động vốn cho các chiến lược phát triển dài hạn. Ngành công nghệ thông tin (CNTT) Việt Nam đã có sự phát triển vượt bậc, đóng góp khoảng 14,3% GDP của nền kinh tế, gấp nhiều lần so với năm 2000, đồng thời khẳng định vị thế ngày càng rõ nét trên bản đồ CNTT khu vực và thế giới. Tuy nhiên, đằng sau tốc độ tăng trưởng nhanh là những thách thức về tính bền vững, thể hiện ở sự phụ thuộc lớn vào khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và vị trí còn hạn chế của doanh nghiệp trong nước trong chuỗi giá trị toàn cầu. Đặc thù hoạt động của doanh nghiệp CNTT - với mô hình hợp đồng linh hoạt, sản phẩm và dịch vụ mang tính phi vật chất, doanh thu phát sinh theo tiến độ thực hiện nghĩa vụ - đặt ra nhiều yêu cầu phức tạp đối với công tác kế toán, đặc biệt là việc ghi nhận doanh thu (DT), phân bổ chi phí (CP) và xác định kết quả kinh doanh (KQKD). Trong bối cảnh thị trường vốn ngày càng minh bạch và chịu sự giám sát chặt chẽ, yêu cầu chuẩn hóa thông tin kế toán đối với các doanh nghiệp CNTT càng trở nên cấp thiết. Việc hoàn thiện kế toán DT, CP và KQKD không chỉ mang ý nghĩa kỹ thuật, mà còn có vai trò chiến lược trong nâng cao năng lực quản trị, khả năng huy động vốn và sức cạnh tranh của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, lộ trình áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế tại Việt Nam theo Quyết định số 345/QĐ-BTC của Bộ Tài chính sẽ tạo ra những thay đổi căn bản trong phương thức ghi nhận và trình bày thông tin kế toán, đặc biệt đối với các doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh dựa trên hợp đồng và dịch vụ như doanh nghiệp CNTT.

Xuất phát từ những yêu cầu lý luận và thực tiễn nêu trên, cùng với những hạn chế còn tồn tại trong khung pháp lý và thực hiện kế toán, tác giả đã lựa chọn đề tài: “**Kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp Công nghệ thông tin niêm yết ở Việt Nam**” làm đề tài nghiên cứu cho luận án tiến sĩ.

### 2. Tổng quan nghiên cứu

### ***2.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu về kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp***

### ***2.2. Tổng quan các công trình nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp***

### ***2.3. Đánh giá tổng quan về các công trình liên quan và khoảng trống nghiên cứu của luận án***

Qua việc nghiên cứu các công trình đã công bố trong và ngoài nước về kế toán DT, CP và KQKD trong doanh nghiệp, tác giả rút ra các kết luận sau:

*Thứ nhất*, các nghiên cứu hiện có chủ yếu tập trung vào các khoản CP phổ biến như giá vốn, CP bán hàng và CP quản lý doanh nghiệp, trong khi các CP đặc thù của doanh nghiệp CNTT niêm yết như CP nghiên cứu – thử nghiệm sản phẩm hay CP phát hành cổ phiếu cho người lao động chưa được xem xét đầy đủ.

*Thứ hai*, phần lớn các công trình nghiên cứu tiếp cận kế toán DT, CP và KQKD ở góc độ khái quát hoặc áp dụng cho doanh nghiệp nói chung, còn thiếu các nghiên cứu chuyên sâu gắn với đặc thù mô hình kinh doanh của doanh nghiệp CNTT niêm yết.

*Thứ ba*, cách tiếp cận kế toán dựa trên hợp đồng - yếu tố then chốt đối với doanh nghiệp CNTT - mới chỉ được đề cập hạn chế, chưa được phân tích một cách hệ thống và gắn chặt với thực hành kế toán.

*Thứ tư*, nhiều nghiên cứu vẫn xác định thời điểm ghi nhận DT và CP chủ yếu theo thời điểm phát sinh giao dịch, chưa phản ánh đầy đủ điều khoản và quá trình thực hiện hợp đồng.

*Thứ năm*, việc ứng dụng phương pháp nghiên cứu định lượng trong lĩnh vực kế toán DT, CP và KQKD còn hạn chế, cho thấy nhu cầu cần thiết phải kết hợp phương pháp định tính và định lượng nhằm đánh giá toàn diện hơn thực tiễn kế toán tại các doanh nghiệp CNTT niêm yết.

Quá trình tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan cho thấy, kế toán DT, CP và KQKD là một vấn đề nghiên cứu quen thuộc. Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu trước đây được các tác giả thực hiện nghiên cứu tại một đơn vị hoặc một doanh nghiệp hoặc trên một địa bàn nhất định. Do vậy, sẽ có sự khác biệt lớn về mô hình tổ chức, cơ cấu nguồn vốn, năng lực tài chính, mô hình tổ chức quản lý và sử dụng vốn kinh doanh... dẫn đến không thể áp dụng mô hình nghiên cứu chung cho tình hình thực tiễn tại các doanh nghiệp CNTT niêm yết. Qua nghiên cứu thực tiễn tác giả khẳng định đề tài không trùng

lập với bất kỳ đề tài nào có nghiên cứu tại các doanh nghiệp CNTT và đây là khoảng trống cần được nghiên cứu bao gồm cụ thể:

- *Thứ nhất, khoảng trống về kế toán DT, CP và KQKD theo hợp đồng:* DT và CP trong ngành CNTT thường có tính chất phân kỳ, nhưng việc ghi nhận chưa phản ánh đúng bản chất kinh tế của giao dịch. Các doanh nghiệp CNTT niêm yết có thể áp dụng không nhất quán giữa các doanh nghiệp trong cùng ngành về cách phân bổ CP dự án, hay ghi nhận DT phần mềm đóng gói và phần mềm theo hợp đồng phát triển riêng, hoặc ghi nhận DT bảo trì, vận hành hệ thống ...

- *Thứ hai, khoảng trống về đặc thù ngành CNTT:* Ngành CNTT có đặc điểm sản phẩm vô hình, mô hình kinh doanh linh hoạt, đa dạng (dịch vụ phần mềm, thuê bao, bảo trì, phát triển dự án). Các chuẩn mực kế toán truyền thống chưa được thiết kế phù hợp với các hợp đồng công nghệ. Nên nghiên cứu làm rõ cách áp dụng chuẩn mực kế toán DT (như IFRS 15/ VAS 14) đối với các hợp đồng phần mềm, dịch vụ điện toán đám mây, SaaS hay phân tích mức độ linh hoạt và chủ quan trong ghi nhận DT/CP do đặc thù hợp đồng nhiều giai đoạn; hợp đồng nhiều DT; hợp đồng kết hợp nhiều nghĩa vụ thực hiện...

- *Thứ ba, một khoảng trống đáng chú ý trong nghiên cứu hiện nay liên quan đến mức độ tuân thủ chuẩn mực kế toán tại các doanh nghiệp niêm yết, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đang trong quá trình chuyển đổi và tiến tới áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS).* Tuy nhiên, hiện vẫn chưa có nhiều nghiên cứu làm rõ mức độ sẵn sàng, cũng như thực trạng triển khai IFRS tại các doanh nghiệp CNTT niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Việc so sánh phương pháp ghi nhận DT và CP giữa các doanh nghiệp có mức độ tuân thủ chuẩn mực cao và thấp sẽ góp phần nhận diện sự khác biệt trong thực hiện kế toán, đồng thời đánh giá tác động của tính tuân thủ đối với chất lượng thông tin tài chính. Đây là hướng nghiên cứu có ý nghĩa thực tiễn và cấp thiết nhằm hỗ trợ quá trình hội nhập và nâng cao minh bạch tài chính trong các doanh nghiệp niêm yết.

- *Thứ tư, khoảng trống về ứng dụng công nghệ trong kế toán:* Doanh nghiệp CNTT có điều kiện tiếp cận công nghệ cao nhưng ít nghiên cứu đánh giá mức độ số hóa hệ thống kế toán nội bộ và tác động của nó đến việc ghi nhận DT - CP. Nên nghiên cứu đánh giá mức độ ứng dụng ERP, AI, blockchain trong kế toán DT, CP và KQKD trong doanh nghiệp và phân tích tác động của công nghệ đến tính kịp thời, chính xác của thông tin kế toán.

### **3. Mục tiêu nghiên cứu của luận án**

#### **3.1. Mục tiêu tổng quát**

Mục tiêu tổng quát của luận án là nghiên cứu, đánh giá và hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp CNTT niêm yết tại Việt Nam, trên cơ sở tiếp cận theo bản chất kinh tế của giao dịch hợp đồng, phù hợp với chuẩn mực kế toán hiện hành và định hướng hội nhập Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế (IFRS); xác định và đo lường ảnh hưởng của các nhân tố ảnh hưởng đến thực hiện kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh; đề xuất giải pháp hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp này.

#### **3.2. Mục tiêu cụ thể**

- Nghiên cứu, hệ thống hóa và làm rõ hơn lý luận về kế toán DT, CP và KQKD trong doanh nghiệp;
- Phân tích, đánh giá thực trạng kế toán DT, CP và KQKD trong các doanh nghiệp CNTT niêm yết; nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ áp dụng kế toán DT, CP và KQKD tại các doanh nghiệp thuộc mẫu nghiên cứu. Qua đó, phân tích những ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân hạn chế về kế toán DT, CP và KQKD trong các doanh nghiệp này.
- Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực trạng kế toán DT, CP và KQKD trong các doanh nghiệp CNTT niêm yết để đề xuất giải pháp hoàn thiện.

#### **\* Câu hỏi nghiên cứu**

Để phục vụ cho việc nghiên cứu đề tài luận án, tác giả đi sâu nghiên cứu để trả lời các câu hỏi sau đây:

- (1) Lý luận về kế toán DT, CP và KQKD trong doanh nghiệp? Cụ thể đối với DT, CP và KQKD của các hợp đồng?
- (2) Nội dung kế toán DT, CP và KQKD dưới góc độ kế toán tài chính tại các doanh nghiệp CNTT trên cơ sở thực hiện Hợp đồng;
- (3) Thực trạng kế toán DT, CP và KQKD trong các doanh nghiệp CNTT niêm yết?
- (4) Những yếu tố nào có tác động đến mức độ thực hiện kế toán DT, CP và KQKD trong doanh nghiệp CNTT niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam và mức độ ảnh hưởng cụ thể của từng yếu tố đó ra sao?

(5) Giải pháp hoàn thiện kế toán DT, CP và KQKD trong các doanh nghiệp CNTT niêm yết ở Việt Nam? Cụ thể đối với DT, CP và KQKD của các hợp đồng?

#### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

- Đối tượng nghiên cứu: nghiên cứu kế toán DT, CP và KQKD trong các doanh nghiệp CNTT niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

- Phạm vi nghiên cứu: + Về không gian: tập trung chủ yếu nghiên cứu về kế toán DT, CP và KQKD của các hợp đồng tại các doanh nghiệp CNTT niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam dưới góc độ kế toán tài chính. Cụ thể luận án nghiên cứu tại 19 doanh nghiệp CNTT niêm yết ở Việt Nam trên 02 Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX), không bao gồm Sàn giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) do số liệu kế toán tài chính của doanh nghiệp trên sàn UPCOM chưa đủ tin cậy và có mức độ minh bạch không cao. Trong đó, luận án tập trung nghiên cứu số liệu ở công ty mẹ (chưa hợp nhất) của một số công ty có quy mô lớn và địa bàn phân phối rộng như Công ty Cổ phần (CTCP) FPT, CTCP CMC,...

+ Về thời gian: Luận án nghiên cứu dữ liệu tài chính kế toán phát sinh tại các doanh nghiệp CNTT niêm yết ở Việt Nam trong thời gian từ năm 2021 đến năm 2025.

#### **5. Phương pháp nghiên cứu**

Luận án sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp, kết hợp định tính và định lượng. Nghiên cứu định tính được thực hiện qua phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm với cán bộ quản lý, kế toán tại 19 doanh nghiệp CNTT niêm yết nhằm phân tích thực tiễn, nhận diện hạn chế và nguyên nhân. Nghiên cứu định lượng thu thập dữ liệu sơ cấp qua khảo sát điện tử và phỏng vấn bổ sung, đồng thời sử dụng dữ liệu thứ cấp từ báo cáo giai đoạn 2021 - 2025 để phân tích các nhân tố ảnh hưởng và so sánh với ngành. Sự kết hợp này giúp đảm bảo tính toàn diện, khách quan và độ tin cậy của kết quả nghiên cứu.

#### **6. Những đóng góp của luận án**

*Thứ nhất*, luận án hệ thống hóa các vấn đề lý luận cơ bản về DT, CP và KQKD trong doanh nghiệp.

*Thứ hai*, luận án nghiên cứu thực trạng kế toán DT, CP và KQKD trong các doanh nghiệp CNTT niêm yết ở Việt Nam.

*Thứ ba*, nghiên cứu đánh giá mức độ ảnh hưởng các nhân tố đến kế toán DT, CP và KQKD

các doanh nghiệp CNTT niêm yết ở Việt Nam.

*Thứ tư*, bên cạnh những mặt tích cực, luận án cũng chỉ ra một số hạn chế đáng kể và nguyên nhân của những hạn chế của kế toán DT, CP và KQKD trong các doanh nghiệp CNTT niêm yết ở Việt Nam.

*Thứ năm*, luận án đề xuất các giải pháp hoàn thiện kế toán DT, CP và KQKD cho các doanh nghiệp CNTT niêm yết ở Việt Nam.

## **7. Kết cấu của luận án**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, kết cấu của luận án tiến sĩ, gồm các nội dung sau:

Chương 1. Lý luận về kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp

Chương 2. Thực trạng kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp công nghệ thông tin niêm yết ở Việt Nam

Chương 3. Hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp công nghệ thông tin niêm yết ở Việt Nam

### **Chương 1**

## **LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP**

### **1.1. Vai trò kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp**

Trong hệ thống kế toán doanh nghiệp, DT, CP và KQKD là nhóm thông tin trọng yếu, phản ánh trực tiếp hiệu quả hoạt động và năng lực tạo giá trị của doanh nghiệp. Các chỉ tiêu này cung cấp cơ sở quan trọng cho việc ra quyết định kinh tế của các đối tượng sử dụng báo cáo tài chính như nhà quản trị, nhà đầu tư, chủ nợ và cơ quan quản lý nhà nước. Đối với doanh nghiệp niêm yết, thông tin về DT, CP và KQKD còn phải đáp ứng yêu cầu cao về tính minh bạch, đầy đủ và kịp thời theo quy định của thị trường chứng khoán. Việc ghi nhận và trình bày các chỉ tiêu này phù hợp với chuẩn mực và nguyên tắc kế toán là cơ sở để xác định chính xác KQKD trong từng kỳ, đồng thời cung cấp dữ liệu đầu vào quan trọng cho phân tích tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

### **1.2. Nhận diện và phân loại doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp**

#### **1.2.1. Nhận diện và phân loại doanh thu**

##### **1.2.1.1. Nhận diện doanh thu**

Tác giả tìm hiểu các cách nhận diện DT theo quan điểm của kế toán động, theo quan điểm của kế toán tĩnh, theo quan điểm của Hội đồng chuẩn mực KTTTC Mỹ (FASB), theo quan điểm của Hội đồng chuẩn mực kế toán quốc tế (IASB), theo IAS 18 và theo VAS 14.

Từ những phân tích trên và kế thừa các quan điểm về DT, tác giả cho rằng khái niệm về DT được diễn đạt trên nhiều góc độ khác nhau nhưng khái quát là *“Doanh thu trong doanh nghiệp là tổng giá trị các lợi ích kinh tế mà doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được trong kỳ của các hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ, hoạt động tài chính, hoạt động khác và doanh thu phát sinh từ việc thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng với khách hàng, đồng thời thỏa mãn các điều kiện của chuẩn mực kế toán về doanh thu”*.

#### *1.2.1.2. Phân loại doanh thu*

Tác giả tìm hiểu các cách phân loại gồm: Phân loại DT theo nguồn gốc; Phân loại DT theo mối quan hệ với hệ thống tổ chức kinh doanh; Phân loại DT theo phương thức thanh toán; Phân loại DT theo phương thức bán hàng; Phân loại DT theo nội dung kinh doanh; Phân loại DT theo nhóm hàng hóa, sản phẩm.

#### **1.2.2. Nhận diện và phân loại chi phí**

##### 1.2.2.1. Nhận diện chi phí

Trên cơ sở tìm hiểu các cách nhận diện chi phí theo quan điểm của kế toán động, theo quan điểm của FASB; theo quan điểm của IASB và theo VAS 01 tác giả đưa ra khái quát chi phí như sau: *“Chi phí của doanh nghiệp là toàn bộ các khoản hao phí về nguồn lực kinh tế phát sinh trong quá trình doanh nghiệp đạt được và thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng với khách hàng, được ghi nhận và đo lường bằng tiền nhằm phản ánh giá trị nguồn lực đã tiêu hao và phục vụ cho việc xác định kết quả kinh doanh.”*

##### 1.2.2.2. Phân loại chi phí

Bao gồm: Phân loại CP theo hoạt động kinh doanh; Phân loại theo chức năng của CP; Phân loại theo nội dung kinh tế của CP; Phân loại theo mối quan hệ với kỳ tính KQKD.

#### **1.2.3. Nhận diện và phân loại kết quả kinh doanh**

##### 1.2.3.1. Nhận diện kết quả hoạt động kinh doanh

Trên cơ sở tổng hợp các quan điểm lý thuyết về nhận diện kết quả kinh doanh, tác giả đưa ra cách hiểu khái quát rằng: *“Kết quả kinh doanh được hiểu là phần chênh lệch giữa doanh thu và các chi phí có liên quan phát sinh trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán nhất định, phản ánh mức độ hiệu quả của các hoạt động kinh doanh và là cơ sở đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn lực của doanh nghiệp”*.

##### 1.2.3.2. Phân loại kết quả hoạt động kinh doanh

Bao gồm: Phân loại theo nội dung kinh tế; Phân loại theo mục đích tính toán; Phân loại theo mối quan hệ với báo cáo tài chính.

### **1.3. Đo lường và ghi nhận doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp**

#### **1.3.1. Đo lường và ghi nhận doanh thu**

Nguyên tắc ghi nhận DT theo IFRS 15, việc chuyển giao hàng hóa và dịch vụ căn cứ vào chuyển giao sự kiểm soát hơn là chuyển giao sự các rủi ro và lợi ích kinh tế quy định tại IAS 18. Sự kiểm soát của một tài sản được chuẩn mực mô tả là khả năng điều khiển việc sử dụng và thu được phần lớn các lợi ích còn lại từ tài sản. IFRS 15 đã giới thiệu một mô hình ghi nhận DT duy nhất cho tất cả các hợp đồng với khách hàng, gồm 5 bước: Bước 1: Xác định hợp đồng với khách hàng; Bước 2: Xác định các nghĩa vụ phải thực hiện trong hợp đồng; Bước 3: Xác định tổng giá trị của hợp đồng; Bước 4: Phân bổ giá giao dịch cho các nghĩa vụ thực hiện; Bước 5: Ghi nhận doanh thu khi hoặc trong khi thực hiện nghĩa vụ. Việc ghi nhận doanh thu sẽ tùy thuộc vào từng trường hợp.

#### **1.3.2. Đo lường và ghi nhận chi phí**

Đo lường CP là quá trình xác định và ghi nhận các khoản CP phát sinh trong hoạt động của doanh nghiệp. Một khoản CP chỉ được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi làm giảm lợi ích kinh tế trong tương lai thông qua việc giảm giá trị tài sản hoặc tăng nợ phải trả, đồng thời mức giảm đó phải được xác định một cách đáng tin cậy. Việc ghi nhận CP phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp với thu nhập nhằm xác định chính xác KQKD trong kỳ. Đối với các khoản CP liên quan đến tài sản mang lại lợi ích kinh tế trong nhiều kỳ kế toán, CP cần được phân bổ hợp lý cho từng kỳ tương ứng. Các CP phát sinh trong kỳ nhưng chưa đáp ứng nguyên tắc phù hợp sẽ được vốn hóa và ghi nhận là tài sản. Riêng các CP phát sinh để hoàn thành hợp đồng với khách hàng, nếu không thuộc phạm vi điều chỉnh của các chuẩn mực kế toán khác, chỉ được ghi nhận là tài sản khi có liên quan trực tiếp đến hợp đồng, tạo ra hoặc gia tăng nguồn lực thực hiện nghĩa vụ trong tương lai và có khả năng thu hồi.

#### **1.3.3. Đo lường và ghi nhận kết quả kinh doanh**

Việc xác định KQKD cần tuân thủ đầy đủ các nguyên tắc kế toán, đặc biệt nguyên tắc “nhất quán” và “phù hợp”. Kế toán phải phản ánh đầy đủ, chính xác KQKD của kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh phải được hạch toán chi tiết theo từng loại hoạt động (hoạt động sản xuất, chế biến, hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ, hoạt động tài chính...). Trong từng loại hoạt động kinh doanh có thể cần hạch toán chi tiết cho từng loại sản phẩm, từng ngành hàng, từng loại dịch vụ. Các khoản DT và thu nhập được kết chuyển vào tài khoản này là số DT thuần và thu nhập thuần.

#### **1.4. Trình bày thông tin kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính của doanh nghiệp**

Các thông tin kế toán DT, Cp và KQKD chủ yếu được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và được giải trình chi tiết trên Bản thuyết minh BCTC. Các thông tin kế toán DT, CP và KQKD được trình bày trên BCTC phải đảm bảo các nguyên tắc: hoạt động liên tục, cơ sở dồn tích, nhất quán, trọng yếu và tập hợp, bù trừ, có thể so sánh.

#### **1.5. Các lý thuyết nền và nhân tố ảnh hưởng đến kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp**

##### ***1.5.1. Các lý thuyết nền***

##### ***1.5.2. Các nhân tố ảnh hưởng kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp***

*1.5.2.1. Nhóm nhân tố khách quan ảnh hưởng đến kế toán DT, CP và KQKD trong doanh nghiệp*

*1.5.2.2. Nhóm nhân tố chủ quan ảnh hưởng đến kế toán DT, CP và KQKD trong doanh nghiệp*

#### **1.6. Kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của một số mô hình kế toán trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam**

##### ***1.6.1. Kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của một số mô hình kế toán trên thế giới***

*1.6.1.1. Kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh theo mô hình kế toán áp dụng IFRS*

*1.6.1.2. Kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh theo mô hình kế toán chưa áp dụng IFRS*

##### ***1.6.2. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam về kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh***

- Thứ nhất, về các chính sách, chế độ và chuẩn mực kế toán.
- Thứ hai, về tổ chức công tác kế toán DT, CP và KQKD.

### **KẾT LUẬN CHƯƠNG 1**

Nội dung chương 1 tác giả đã tập trung làm rõ và hệ thống hóa các vấn đề lý luận cơ bản liên quan đến kế toán DT, CP và KQKD trong doanh nghiệp. Cụ thể, tác giả đã trình bày khái niệm, đặc điểm, vai trò, phân loại cũng như nguyên tắc ghi nhận các khoản

mục DT, CP và KQKD trong doanh nghiệp. Bên cạnh đó, tác giả cũng phân tích phương pháp xác định KQKD theo từng loại hình hoạt động (hoạt động sản xuất, kinh doanh, tài chính, hoạt động khác...) và những tác động của các yếu tố chủ quan và khách quan đến quá trình hạch toán kế toán.

Không chỉ dừng lại ở khía cạnh lý luận, tác giả còn nghiên cứu kế toán DT, CP và KQKD theo một số mô hình kế toán tại một số quốc gia trên thế giới nhằm rút ra những bài học kinh nghiệm có giá trị tham khảo cho Việt Nam. Qua đó, cho thấy tầm quan trọng của việc áp dụng các nguyên tắc kế toán quốc tế, tăng cường tính minh bạch, chuẩn hóa thông tin tài chính và xây dựng hệ thống kế toán phù hợp với đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong nước.

## **Chương 2**

### **THỰC TRẠNG KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP CÔNG NGHỆ THÔNG TIN NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM**

#### **2.1. Khái quát về các doanh nghiệp Công nghệ thông tin niêm yết ở Việt Nam**

##### ***2.1.1. Sự hình thành và phát triển các doanh nghiệp Công nghệ thông tin niêm yết ở Việt Nam***

##### ***2.1.2. Đặc điểm chủ yếu của các doanh nghiệp Công nghệ thông tin ảnh hưởng đến kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh***

###### ***2.1.2.1. Đặc điểm về tổ chức quản lý và sản xuất kinh doanh***

Trong doanh nghiệp CNTT, đặc thù hoạt động theo dự án và hợp đồng khiến tổ chức quản lý tác động mạnh đến kế toán DT, CP và KQKD. Chi phí phát sinh không ổn định, đòi hỏi phải được tập hợp và theo dõi linh hoạt theo dự án, hợp đồng hoặc thời gian thực hiện. Do đó, hệ thống kế toán cần được thiết kế phù hợp để đáp ứng yêu cầu quản trị và lập báo cáo tài chính.

###### ***2.1.2.2. Đặc điểm về công tác kế toán***

- ***Về tổ chức bộ máy kế toán:*** Tùy theo đặc điểm cụ thể về quy mô, về trình độ, năng lực của nhân viên kế toán, mỗi doanh nghiệp CNTT lựa chọn một trong 3 hình thức tổ chức công tác kế toán đang được áp dụng rộng rãi ở nước ta hiện nay. Qua khảo sát các doanh nghiệp CNTT niêm yết trên thị trường chứng khoán, cho thấy chủ yếu các doanh nghiệp này áp dụng hình thức tổ chức công tác kế toán theo hình thức tập trung (16/19 doanh nghiệp (84,21%), số còn lại có 3/19 doanh nghiệp (15,79%) tổ chức kế toán theo hình thức phân tán.

- **Chế độ kế toán, hình thức ghi sổ kế toán, phần mềm kế toán:** Kết quả khảo sát cho thấy 100% doanh nghiệp CNTT trong mẫu nghiên cứu đang áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC và Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS), chưa có doanh nghiệp nào chính thức áp dụng IFRS, một số mới ở giai đoạn chuẩn bị chuyển đổi. Phần lớn doanh nghiệp sử dụng niên độ kế toán năm dương lịch, khấu hao theo phương pháp đường thẳng, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Hệ thống kế toán và báo cáo tài chính cơ bản tuân thủ quy định hiện hành, với 100% doanh nghiệp ứng dụng phần mềm kế toán, trong đó một số đã triển khai hệ thống ERP. Mặc dù Thông tư 200 được đánh giá phù hợp với đặc thù ngành CNTT, kế toán DT, CP và KQKD vẫn còn khoảng cách so với thông lệ quốc tế do nền tảng giá gốc và thiếu hướng dẫn cụ thể theo từng hợp đồng.

## **2.2. Thực trạng kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp Công nghệ thông tin niêm yết ở Việt Nam**

### **2.2.1. Thực trạng kế toán doanh thu**

#### **2.2.1.1. Nhận diện và phân loại doanh thu**

Tại các doanh nghiệp CNTT niêm yết ở Việt Nam, DT chủ yếu phát sinh từ bán thành phẩm do doanh nghiệp sản xuất, hoạt động thương mại trong nước hoặc nhập khẩu và cung cấp dịch vụ. DT được hình thành trên cơ sở các hợp đồng ký kết với khách hàng, với mức độ phức tạp khác nhau tùy theo hình thức bán hàng và kênh tiêu thụ. Kết quả khảo sát cho thấy 100% doanh nghiệp xác định DT theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được gắn với việc thực hiện nghĩa vụ chuyển giao sản phẩm. Các khoản giảm trừ DT chủ yếu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, trong đó có chính sách trả lại hàng đối với sản phẩm lỗi kỹ thuật. Bên cạnh DT bán hàng và cung cấp dịch vụ, DT hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi cho vay, chênh lệch tỷ giá và cổ tức, lợi nhuận được chia. Thu nhập khác phát sinh không thường xuyên như thanh lý tài sản, bán phế liệu hoặc bồi thường hợp đồng và chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu.

Kết quả khảo sát cho thấy 19/19 (100%) doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu phân loại DT theo nội dung hoạt động để phục vụ lập báo cáo tài chính, bao gồm DT bán hàng và cung cấp dịch vụ, DT hoạt động tài chính và thu nhập khác. Trong số đó, 14/19 doanh nghiệp (73,68%) tiếp tục phân loại DT bán hàng theo nguồn gốc hàng tồn kho, chủ yếu áp dụng tại các doanh nghiệp vừa kinh doanh thương mại vừa bán sản phẩm tự sản xuất. Đồng

thời, 100% doanh nghiệp phân loại DT bán hàng theo loại sản phẩm, với mức độ chi tiết khác nhau tùy theo yêu cầu lập báo cáo tài chính và quản trị nội bộ.

#### 2.2.1.2. Đo lường và ghi nhận doanh thu

\* **Đo lường và ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:** Qua khảo sát, một số loại hợp đồng dưới đây đều phát sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp và có những đặc điểm riêng biệt. Tác giả tập trung nghiên cứu về thực trạng ghi nhận DT đối với những loại hợp đồng này ở các doanh nghiệp CNTT niêm yết ở Việt Nam như: *Hợp đồng có nhiều nghĩa vụ thực hiện; Hợp đồng có giá thanh toán thay đổi; Nhiều hợp đồng gắn kết với nhau; Hợp đồng được sửa đổi; Hợp đồng có kèm quyền trả lại và Hợp đồng thực hiện qua nhiều kỳ kế toán.*

\* **Đo lường và ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:** Về nguyên tắc, DT hoạt động tài chính được ghi nhận theo cơ sở dồn tích; tuy nhiên, trên thực tế nhiều doanh nghiệp CNTT niêm yết chỉ ghi nhận khi có xác nhận thu tiền. Cách tiếp cận này bảo đảm tính chắc chắn nhưng chưa phản ánh đầy đủ nguyên tắc dồn tích, đặc biệt đối với các khoản thu phát sinh cuối kỳ nhưng chưa nhận tiền.

#### \* **Đo lường và ghi nhận thu nhập khác**

#### 2.2.1.3. Trình bày thông tin kế toán doanh thu trên Báo cáo tài chính

Thông tin doanh thu tại các doanh nghiệp CNTT niêm yết được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định hiện hành, với các chỉ tiêu chủ yếu như doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, DT hoạt động tài chính và thu nhập khác. Một số doanh nghiệp đã phân tách doanh thu theo từng hoạt động, giúp đánh giá hiệu quả từng lĩnh vực. Tuy nhiên, việc thuyết minh còn hạn chế, đặc biệt chưa trình bày đầy đủ các xét đoán trọng yếu liên quan đến hợp đồng và doanh thu ước tính, gây khó khăn cho người sử dụng báo cáo tài chính trong việc đánh giá bản chất và mức độ không chắc chắn của doanh thu và dòng tiền.

### 2.2.2. Thực trạng kế toán chi phí

#### 2.2.2.1. Nhận diện và phân loại chi phí

Các doanh nghiệp thuộc mẫu nghiên cứu đều xác định CP trên nguyên tắc phù hợp với DT. CP của hoạt động bán hàng tương ứng tạo ra DT bán hàng được các doanh nghiệp

CNTT niêm yết xác định đầy đủ gồm các khoản CP đã chi tiền, CP giá vốn, các khoản CP khấu hao, dự phòng, CP phải trả (sửa chữa tài sản, phí nhượng quyền sở hữu trí tuệ thuốc, trích trước chi phí tiền điện, khuyến mại...), CP trả trước (sửa chữa tài sản, xuất dùng công cụ dụng cụ, bảo hiểm...), các khoản CP bán hàng và CP quản lý doanh nghiệp...

Theo khảo sát, 19/19 DN (100%) thuộc mẫu nghiên cứu phân loại CP theo mục đích, công dụng kinh tế. 19/19 DN (100%) phân loại CP theo yếu tố chi phí gồm: CP hàng tồn kho, CP nhân công, CP khấu hao tài sản cố định, CP dịch vụ mua ngoài, CP khác bằng tiền.

#### 2.2.2.2. Đo lường và ghi nhận chi phí

\* **Đo lường và ghi nhận giá vốn hàng xuất bán:** Tại các doanh nghiệp CNTT niêm yết thuộc mẫu nghiên cứu, CP được ghi nhận tương ứng với DT trên cơ sở hợp đồng với khách hàng và tuân thủ nguyên tắc phù hợp, không phụ thuộc vào thời điểm chi tiền. CP được ghi nhận căn cứ vào các chứng từ kế toán hợp pháp tại thời điểm phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai. Đối với giá vốn hàng bán, các doanh nghiệp ghi nhận tại các thời điểm khác nhau, chủ yếu khi xuất hóa đơn, xuất kho hoặc khi thanh lý, nghiệm thu hợp đồng. Trị giá giá vốn hàng bán được xác định chủ yếu theo phương pháp bình quân gia quyền hoặc nhập trước – xuất trước, trong đó một số khoản chi phí vượt định mức được ghi nhận trực tiếp vào giá vốn. Phần lớn doanh nghiệp thực hiện lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho nhằm hạn chế rủi ro giảm giá, trong khi một số doanh nghiệp không lập dự phòng do đặc thù mặt hàng kinh doanh. Cuối kỳ, giá vốn hàng bán được kết chuyển để xác định KQKD và được kế toán chi tiết theo các tiêu thức như phương thức bán hàng, nhóm hàng, địa điểm kinh doanh hoặc kết hợp các tiêu thức này.

\* **Đo lường và ghi nhận chi phí bán hàng:** Kết quả khảo sát cho thấy thời điểm ghi nhận chi phí tại các doanh nghiệp CNTT niêm yết chưa hoàn toàn phù hợp với nguyên tắc cơ sở dồn tích, khi đa số doanh nghiệp ghi nhận chi phí căn cứ vào hóa đơn, chứng từ đầu vào, còn chịu ảnh hưởng đáng kể của quy định pháp luật thuế. Chi phí bán hàng phát sinh chủ yếu tại bộ phận tiêu thụ và được ghi nhận đầy đủ theo các yếu tố chi phí như chi phí nhân viên, hoa hồng, quảng cáo, khuyến mại, khấu hao và các chi phí liên quan khác. Phần lớn doanh nghiệp phân loại chi phí bán hàng theo khoản mục chi phí. Xét về bản chất kinh tế, việc phân bổ chi phí bán hàng theo giá vốn và theo từng khoản mục chi phí được đánh giá là hợp lý hơn, do phản ánh sát hơn mối quan hệ giữa chi phí và mức độ tiêu thụ nguồn lực.

\* **Đo lường và ghi nhận chi phí QLDN**: Kết quả khảo sát cho thấy thời điểm ghi nhận CP quản lý doanh nghiệp tại các doanh nghiệp CNTT niêm yết chưa hoàn toàn phù hợp với nguyên tắc cơ sở dồn tích theo IFRS, khi phần lớn doanh nghiệp ghi nhận CP căn cứ vào hóa đơn, chứng từ đầu vào và vẫn chịu ảnh hưởng đáng kể của quy định pháp luật thuế. CP quản lý doanh nghiệp chủ yếu được phân loại theo công dụng của CP, trong khi một số ít doanh nghiệp phân loại theo tính chất CP.

\* **Đo lường và ghi nhận chi phí tài chính**: Theo kết quả nghiên cứu, thu thập trong các doanh nghiệp CNTT niêm yết, CP tài chính bao gồm chủ yếu: CP lãi vay, chiết khấu thanh toán, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chưa thực hiện... Kế toán chi tiết CP tài chính, theo kết quả khảo sát có 19/19 DN (100%) thực hiện kế toán chi tiết theo từng khoản CP.

\* **Đo lường và ghi nhận chi phí khác**: Kế toán chi tiết CP khác, theo kết quả khảo sát có 19/19 DN (100%) thực hiện kế toán chi tiết theo từng khoản CP khác.

\* **Đo lường và ghi nhận chi phí thuế TNDN**

\* **Đo lường và ghi nhận một số chi phí đặc thù**

- Chi phí hoạt động phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP)

- Chi phí nghiên cứu và phát triển.

### 2.2.2.3. Trình bày chi phí trên Báo cáo tài chính

Thông tin CP tại các doanh nghiệp CNTT niêm yết được trình bày đầy đủ trên báo cáo tài chính theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC. Trên Báo cáo tình hình tài chính, CP được phản ánh gián tiếp thông qua các khoản mục nợ phải trả và các nghĩa vụ tài chính liên quan, bao gồm phải trả người bán, CP phải trả, vay và nợ thuê tài chính, cũng như thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, CP được trình bày trực tiếp thông qua các chỉ tiêu như giá vốn hàng bán, CP tài chính, CP bán hàng, CP quản lý doanh nghiệp, CP khác và CP thuế thu nhập doanh nghiệp. Các doanh nghiệp đồng thời phân tách CP theo từng loại hoạt động kinh doanh, bộ phận và hợp đồng nhằm phục vụ yêu cầu quản trị và đánh giá hiệu quả. Đối với các hợp đồng đang thực hiện, thông tin về số dư đầu kỳ và cuối kỳ của các khoản CP và nợ phải trả được trình bày tương đối chi tiết theo từng hợp đồng và từng nhà cung cấp. Tuy nhiên, các thuyết minh chủ yếu mới dừng lại ở mức độ mô tả số dư và biến động, chưa phản ánh đầy đủ các thay đổi liên quan

đến ước tính giá giao dịch, thời điểm hoàn thành nghĩa vụ thực hiện và các yếu tố không chắc chắn phát sinh từ hợp đồng.

### **2.2.3. Thực trạng kế toán kết quả kinh doanh**

#### **2.2.3.1. Nhận diện và phân loại kết quả kinh doanh**

KQKD là kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động khác trong một thời kỳ nhất định. Biểu hiện của KQKD là số lãi (hoặc số lỗ) trong kỳ.

Qua khảo sát, 19/19 DN phân loại KQKD theo tính chất của từng hoạt động bao gồm: *Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh; Kết quả hoạt động tài chính; Kết quả hoạt động khác.*

#### **2.2.3.2. Đo lường và ghi nhận kết quả kinh doanh**

Qua kết quả khảo sát, 19/19 DN (100%) đều ghi nhận và xác định chi tiết kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính theo quý, bán niên và theo năm, trong đó 10/19 DN (53%) ghi nhận và xác định theo từng tháng. Kết quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp cũng được theo dõi theo nhiều tiêu chí như theo dõi trên cơ sở hoạt động kinh doanh chính gồm sản xuất, gia công,... và các hoạt động dịch vụ khác như cho thuê kho bãi, vận chuyển, xuất nhập khẩu ủy thác,... Trong đó KQKD từ hoạt động chính thường được chia ra theo dõi cho từng kênh phân phối: DT qua kênh bán buôn trong nước chiếm khoảng 70%; DT qua kênh bán lẻ thông qua hệ thống chi nhánh chiếm 26%; còn lại khoảng 4% DT được phân phối qua kênh xuất khẩu. Ngoài ra, nhiều DN còn theo dõi chi tiết được đến KQKD của từng nhóm sản phẩm.

#### **2.2.3.3. Trình bày kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính**

Thông tin về KQKD của các doanh nghiệp CNTT niêm yết được trình bày đầy đủ trên các báo cáo tài chính và Thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định hiện hành. Các doanh nghiệp đã thuyết minh kết quả kinh doanh theo từng hoạt động, song chưa công bố đầy đủ các xét đoán trọng yếu và sự thay đổi liên quan đến hợp đồng. Do đó, người sử dụng báo cáo tài chính gặp khó khăn trong việc đánh giá bản chất, thời điểm và mức độ không chắc chắn của DT, CP và dòng tiền. Các sai sót trọng yếu của các năm trước được điều chỉnh hồi tố và trình bày thông tin so sánh theo quy định. Nhìn chung, báo cáo tài

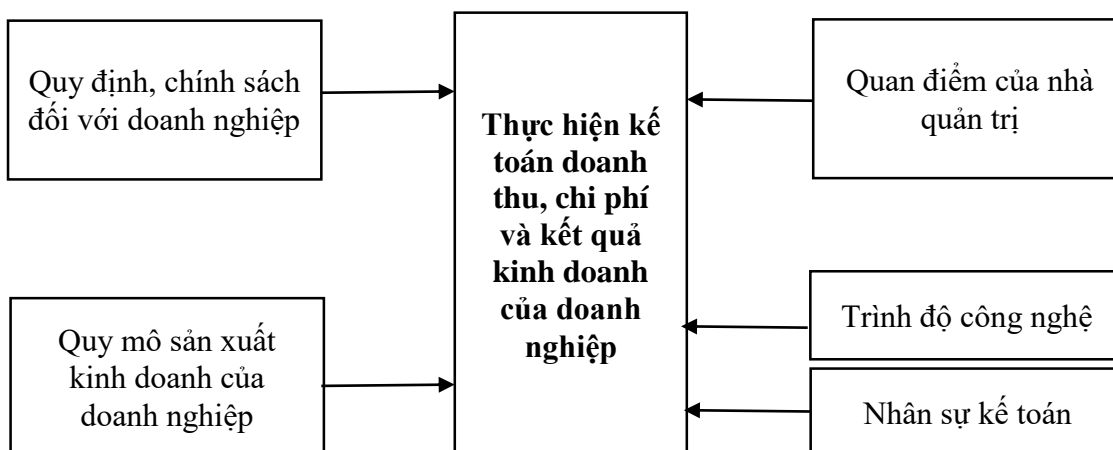
chính chưa phản ánh đầy đủ cấu thành KQKD dựa trên bản chất kinh tế và các ước tính, giả định liên quan.

### 2.3. Xác định các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp Công nghệ thông tin niêm yết ở Việt Nam

#### 2.3.1. Mô hình, phương pháp và giả thuyết nghiên cứu

- Cơ sở lựa chọn mô hình nghiên cứu: Theo Hair và cộng sự (1998), cỡ mẫu tối thiểu cho phân tích nhân tố khám phá (EFA) cần đạt ít nhất gấp 5 lần số biến quan sát, trong khi Tabachnik và Fidell (1996) đề xuất cỡ mẫu cho phân tích hồi quy là  $n=50+8mn = 50 + 8mn=50+8m$ . Với 18 biến quan sát và 5 biến độc lập, cỡ mẫu tối thiểu được xác định là 90, do đó việc lựa chọn 120 mẫu khảo sát là phù hợp. Tác giả phát ra 140 bảng hỏi tại 19 doanh nghiệp CNTT niêm yết cho cán bộ quản lý và nhân viên kế toán. Kết quả thu về 120 phiếu hợp lệ (86%), đáp ứng yêu cầu cho các phân tích định lượng trong nghiên cứu.

- Mô hình nghiên cứu: Căn cứ các nghiên cứu định tính trong nước và ngoài nước về các nhân tố ảnh hưởng kế toán DT, CP và KQKD trong doanh nghiệp, cùng các đặc điểm của các doanh nghiệp CNTT niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, tác giả đưa ra mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến kế toán DT, CP và KQKD tại các DN CNTT niêm yết ở Việt Nam như sau:



Nếu ký hiệu tác động ảnh hưởng của các nhân tố đến kế toán DT, CP và KQKD trong các doanh nghiệp CNTT niêm yết ở Việt Nam là TH và các nhân tố ảnh hưởng trên đây theo thứ tự CS, QM, QT, NS, CN khi đó mô hình nghiên cứu thể hiện phương trình hồi quy chuẩn hóa có dạng sau:

$$TH = mCS + mQM + mQT + mCN + mNS + \zeta TH$$

Trong đó: + mi là hệ số chuẩn hóa (còn gọi là mức độ tác động của i đến TH)

+  $\zeta TH$  là phần sai số (còn gọi là mức độ tác động bởi các nhân tố khác chưa được tìm thấy)

- Phương pháp nghiên cứu: Các câu hỏi khảo sát được xây dựng theo thang đo Likert 5 mức từ 1 “Hoàn toàn không đồng ý” đến 5 “Hoàn toàn đồng ý”. Dữ liệu được làm sạch thông qua bảng tần suất và bảng phần trăm nhằm kiểm tra và sắp xếp thông tin trả lời. Độ tin cậy của thang đo được đánh giá bằng hệ số độ tin cậy tổng hợp (CR), trong khi tính hợp lệ hội tụ và hợp lệ phân biệt được kiểm định lần lượt thông qua chỉ số AVE và tiêu chí Fornell–Larcker. Để lượng hóa mối quan hệ giữa các biến trong mô hình nghiên cứu, tác giả sử dụng mô hình cấu trúc PLS-SEM.

- Các giải thuyết:

+ *Giả thuyết 1. Nhân tố quy định, chính sách của Nhà nước đối với doanh nghiệp có tác động thuận chiều đến thực hiện kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.* Các hướng dẫn pháp lý là yếu tố quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng tổ chức công tác kế toán tại các doanh nghiệp, bởi chúng định hình khuôn khổ và nguyên tắc hoạt động kế toán phù hợp với quy định của pháp luật và yêu cầu quản lý của quốc gia nơi doanh nghiệp hoạt động. Tại Việt Nam, các doanh nghiệp thực hiện công tác kế toán dựa trên các văn bản pháp lý như Luật Kế toán, nghị định, thông tư, chuẩn mực kế toán, cũng như các quy định hướng dẫn áp dụng kế toán tài chính trong doanh nghiệp. Đối với kế toán tài chính, hệ thống văn bản pháp lý này thường được thiết kế chi tiết, cụ thể nhằm đảm bảo tính minh bạch, chính xác và thống nhất trong BCTC, đồng thời tạo ra hành lang pháp lý bắt buộc mà các doanh nghiệp phải tuân thủ.

+ *Giả thuyết 2. Nhân tố quy mô sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có tác động cùng chiều đến thực hiện kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh.* Quy mô doanh nghiệp là một trong những nhân tố quan trọng chi phối cách thức tổ chức và vận hành hệ thống kế toán DT, CP và KQKD. Các doanh nghiệp có quy mô lớn thường có cơ cấu tổ chức phức tạp, nhiều cấp quản lý và bộ phận chuyên trách, do đó đòi hỏi hệ thống kế toán được tổ chức theo hướng chuyên môn hóa cao, ứng dụng CNTT hiện đại nhằm đảm bảo khả năng ghi nhận, phân tích và cung cấp thông tin tài chính kịp thời, chính xác. Ngược lại, các doanh nghiệp nhỏ và vừa với bộ máy quản lý đơn giản thường tổ chức hệ thống kế toán theo hướng tinh gọn, linh hoạt và tiết kiệm chi phí, phù hợp với nguồn lực hạn chế. Như vậy, quy mô doanh nghiệp có ảnh hưởng đáng kể đến phương pháp kế toán, mức độ ứng dụng công nghệ và cách thức ghi nhận, phân tích DT, CP, đòi hỏi mỗi doanh nghiệp phải xây dựng hệ thống kế toán phù hợp với đặc điểm và điều kiện hoạt động thực tiễn.

+ *Giả thuyết 3. Quan điểm của nhà quản trị doanh nghiệp càng tích cực thì chất lượng thực hiện kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh càng tăng.* Quan điểm của nhà quản trị có vai trò quan trọng trong việc định hình và tổ chức hệ thống kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh thông qua việc xác lập mục tiêu chiến lược và ưu tiên quản trị. Tùy theo định hướng quản lý, hệ thống kế toán có thể được thiết kế nhằm cung cấp thông tin chi tiết về doanh thu phục vụ đánh giá hiệu quả kinh doanh, hoặc tập trung vào việc theo dõi và phân tích chi phí nhằm tăng cường kiểm soát và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực. Do đó, hệ thống kế toán chỉ thực sự phát huy vai trò khi được tổ chức phù hợp với tư duy quản trị và mục tiêu phát triển của doanh nghiệp, góp phần hỗ trợ quá trình ra quyết định và nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh.

+ *Giả thuyết 4. Trình độ công nghệ càng tăng thì chất lượng thực hiện kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh càng tăng.* Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0, trình độ công nghệ ngày càng trở thành nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến hiệu quả vận hành và quản trị doanh nghiệp, đặc biệt trong lĩnh vực kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh. Trình độ công nghệ thể hiện qua mức độ đầu tư hạ tầng CNTT, ứng dụng các phần mềm quản trị như ERP, mức độ tự động hóa quy trình và năng lực công nghệ của đội ngũ kế toán, qua đó tác động trực tiếp đến tính kịp thời, chính xác và minh bạch của thông tin kế toán. Việc ứng dụng các công nghệ hiện đại như điện toán đám mây, dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo không chỉ nâng cao chất lượng ghi nhận và xử lý thông tin kế toán mà còn tăng cường kiểm soát nội bộ và hỗ trợ hiệu quả cho quá trình ra quyết định quản trị.

+ *Giả thuyết 5. Chất lượng nhân sự kế toán càng tăng thì chất lượng thực hiện kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh càng tăng.* Chất lượng nhân sự kế toán là một trong những yếu tố quyết định đến hiệu quả thực hiện kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp. Trình độ chuyên môn, kỹ năng nghiệp vụ, khả năng ứng dụng công nghệ và đạo đức nghề nghiệp của đội ngũ kế toán tác động trực tiếp đến tính chính xác, kịp thời và minh bạch của thông tin kế toán. Nhân sự kế toán có năng lực chuyên môn vững và am hiểu chuẩn mực, quy định kế toán không chỉ đảm bảo việc ghi nhận doanh thu, chi phí phù hợp với yêu cầu pháp lý mà còn cung cấp thông tin hữu ích phục vụ công tác phân tích và ra quyết định quản trị. Do đó, việc xây dựng đội ngũ kế toán có trình độ cao và đạo đức nghề nghiệp tốt là điều kiện quan trọng nhằm nâng cao chất lượng hệ thống kế toán và hiệu quả quản lý doanh nghiệp.

### ***2.3.2. Kiểm định các nhân tố ảnh hưởng đến kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp công nghệ thông tin niêm yết ở Việt Nam***

#### *2.3.2.1. Đánh giá mô hình đo lường (Measurement Model)*

#### *2.3.2.2. Đánh giá mô hình cấu trúc*

Sau khi chạy mô hình nghiên cứu tác giả thu được phương trình chuẩn hóa như sau:

$$TH = 0.302CS + 0.232NS + 0.135CN + 0.112QT + 0.109QM + 0.11$$

### **2.3.3. Nhận xét và thảo luận**

Kết quả ước lượng cho thấy mô hình có khả năng giải thích rất cao biến phụ thuộc Thực hiện (TH) với hệ số xác định  $R^2 = 0.890$  và giá trị dự báo ngoài mẫu mạnh  $Q^2 = 0.412$  ( $>0.35$ ). Cả năm giả thuyết đều được chấp nhận ở mức ý nghĩa 5%, trong đó Chính sách ( $\beta = 0,302$ ) và Nhân sự ( $\beta = 0,232$ ) là hai nhân tố có tác động mạnh nhất, phản ánh vai trò trung tâm của thể chế và nguồn lực con người theo lý thuyết thể chế và quan điểm dựa trên nguồn lực (RBV). Công nghệ có hệ số  $\beta$  tương đối thấp nhưng cỡ ảnh hưởng  $f^2$  ở mức trung bình, cho thấy vai trò xúc tác và khả năng tác động gián tiếp hoặc tương tác với chính sách và nhân sự. Quan điểm nhà quản trị và Quy mô doanh nghiệp có tác động dương nhưng ở mức hạn chế, đóng vai trò hỗ trợ cho quá trình thực thi. Các chỉ số VIF đều thấp, khẳng định không tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến đáng kể và các ước lượng có độ tin cậy. Kết quả nghiên cứu hàm ý rằng để nâng cao hiệu quả thực hiện kế toán DT, CP và KQKD, doanh nghiệp cần ưu tiên hoàn thiện chính sách và phát triển nguồn nhân lực, đồng thời triển khai công nghệ theo hướng tích hợp, trong khi vẫn thừa nhận mô hình chưa phản ánh đầy đủ toàn bộ các nhân tố tiềm ẩn khác do giới hạn nghiên cứu.

## **2.4. Đánh giá thực trạng kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp Công nghệ thông tin niêm yết ở Việt Nam**

### **2.4.1. Kết quả đạt được**

Kết quả nghiên cứu cho thấy phần lớn các doanh nghiệp CNTT niêm yết đã xây dựng được hệ thống kế toán tương đối hoàn chỉnh, phù hợp với đặc điểm hoạt động và quy mô kinh doanh, bảo đảm việc ghi nhận DT, CP và KQKD tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành. Việc nhận diện, đo lường và ghi nhận DT, CP gắn chặt với từng hợp đồng kinh tế cụ thể, giúp doanh nghiệp tập hợp đầy đủ các CP liên quan và phản ánh tương đối chính xác kết quả thực hiện hợp đồng, trong đó phương pháp kế toán theo giá gốc vẫn được sử dụng phổ biến nhờ tính khách quan và độ tin cậy cao. Công tác lập và quản lý chứng từ kế toán được thực hiện nghiêm túc, bảo đảm tính đầy đủ, kịp thời và đúng quy trình đối với các giao dịch phát sinh. Hệ thống báo cáo tài chính và thuyết minh báo cáo tài chính đã phản ánh khá đầy đủ tình hình DT, CP và KQKD, đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ cũng như nghĩa vụ công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

### **2.4.2. Hạn chế và nguyên nhân hạn chế**

Mặc dù công tác kế toán DT, CP và KQKD tại các doanh nghiệp CNTT niêm yết đã có nhiều cải thiện, song vẫn tồn tại những hạn chế cơ bản. Việc ghi nhận DT theo hợp đồng còn thiên về nghiệm thu và hóa đơn, chưa phản ánh đầy đủ tiến độ thực hiện, nghĩa vụ thực hiện và các yếu tố biến đổi đặc thù của hợp đồng CNTT. Công tác kế toán các CP đặc thù như nghiên cứu - phát triển và phát hành cổ phiếu cho người lao động chưa

được tách bạch và đo lường theo bản chất kinh tế. Thông tin trình bày trên báo cáo tài chính và báo cáo phát triển bền vững còn mang tính tuân thủ, thiếu phân tích sâu về ước tính, xét đoán và mối liên hệ giữa thông tin tài chính và phi tài chính. Bên cạnh đó, mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS, ứng dụng CNTT trong kế toán và năng lực chuyên môn - công nghệ của đội ngũ kế toán còn hạn chế, đặt ra thách thức lớn cho quá trình hội nhập và chuyển đổi số. Nguyên nhân của các hạn chế chủ yếu xuất phát từ khoảng trống của khung pháp lý và chuẩn mực kế toán hiện hành đối với các hợp đồng CNTT phức tạp, cùng với chất lượng soạn thảo và quản trị hợp đồng chưa được chuẩn hóa, làm giảm tính nhất quán trong nhận diện nghĩa vụ thực hiện và ghi nhận doanh thu. Việc ghi nhận DT, CP còn chịu ảnh hưởng mạnh của tư duy tuân thủ thuế và kiểm toán, trong khi hệ thống dữ liệu và công cụ đo lường tiến độ chưa đủ tin cậy để áp dụng phương pháp ghi nhận theo cơ sở dồn tích và bản chất kinh tế. Công tác xác định, phân bổ DT và CP còn phụ thuộc vào nghiệm thu và hóa đơn, chưa xử lý tốt các yếu tố biến đổi, CP R&D, công cụ vốn và tài sản vô hình. Bên cạnh đó, việc trình bày thông tin trên báo cáo tài chính và báo cáo phát triển bền vững còn mang tính tuân thủ, thiếu thuyết minh về ước tính, rủi ro và cơ chế tạo giá trị. Cuối cùng, sự hạn chế về mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS, kiến trúc CNTT kế toán chưa tích hợp và năng lực chuyên môn - tư duy phân tích của đội ngũ kế toán là các nguyên nhân mang tính nền tảng, cản trở quá trình nâng cao chất lượng thông tin kế toán trong doanh nghiệp CNTT niêm yết.

## **KẾT LUẬN CHƯƠNG 2**

Chương 2 tác giả đã phân tích các đặc điểm cơ bản của doanh nghiệp CNTT niêm yết ở Việt Nam và làm rõ tác động của các đặc thù này đến kế toán DT, CP và KQKD. Trên cơ sở dữ liệu khảo sát thực tiễn, luận án đã khái quát thực trạng kế toán các nội dung trên theo các phương diện nhận diện, xác định, ghi nhận và trình bày thông tin trên báo cáo tài chính, tập trung vào các hợp đồng và hoạt động đặc thù của ngành. Việc kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng giúp tăng tính khách quan và độ tin cậy cho các kết luận nghiên cứu. Qua đó, luận án đã chỉ ra các kết quả đạt được, những hạn chế và nguyên nhân, làm cơ sở cho việc đề xuất giải pháp hoàn thiện trong chương tiếp theo.

## **Chương 3**

### **HOÀN THIỆN KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP CÔNG NGHỆ THÔNG TIN NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM**

#### **3.1. Định hướng phát triển công nghệ thông tin ở Việt Nam, quan điểm, yêu cầu và phương hướng hoàn thiện**

##### **3.1.1. Định hướng phát triển công nghệ thông tin ở Việt Nam**

##### **3.1.2. Quan điểm hoàn thiện**

*Thứ nhất*, việc hoàn thiện kế toán DT, CP và KQKD phải xuất phát từ đặc điểm hoạt động, mô hình kinh doanh và yêu cầu quản trị của các doanh nghiệp CNTT niêm yết, bảo đảm phản ánh đúng bản chất kinh tế của giao dịch.

*Thứ hai*, hệ thống kế toán cần được tổ chức theo hướng tiếp cận dựa trên hợp đồng, gắn với việc nhận diện và theo dõi đầy đủ các nghĩa vụ thực hiện, đặc biệt đối với các hợp đồng dài hạn, theo giai đoạn hoặc có yếu tố biến đổi.

*Thứ ba*, quá trình hoàn thiện phải hướng tới tiệm cận các nguyên tắc, chuẩn mực và thông lệ kế toán quốc tế, nhất là IFRS, nhằm nâng cao tính minh bạch, khả năng so sánh và độ tin cậy của thông tin tài chính.

*Thứ tư*, việc triển khai cần được thực hiện theo lộ trình phù hợp, gắn với nâng cao năng lực hệ thống thông tin kế toán và chất lượng nguồn nhân lực, bảo đảm thông tin cung cấp đầy đủ, kịp thời và hữu ích cho các đối tượng sử dụng.

### ***3.1.3. Yêu cầu hoàn thiện***

### ***3.1.4. Phương hướng hoàn thiện***

## **3.2. Các nội dung hoàn thiện**

### ***3.2.1. Giải pháp tổng thể hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp Công nghệ thông tin niêm yết ở Việt Nam***

### ***3.2.2. Hoàn thiện kế toán doanh thu theo cơ sở hợp đồng trong các doanh nghiệp Công nghệ thông tin niêm yết ở Việt Nam***

Tác giả tập chung các nội dung: Hoàn thiện về xác định hợp đồng; Hoàn thiện thời điểm và phương pháp xác định doanh thu theo hợp đồng; Ứng dụng nguyên tắc giá trị hợp lý trong phân bổ DT theo IFRS 15 trong các doanh nghiệp CNTT niêm yết ở Việt Nam; Hoàn thiện trình tự kế toán DT theo hợp đồng.

### ***3.2.3. Hoàn thiện kế toán chi phí đặc thù***

- Hoàn thiện cơ chế ghi nhận và trình bày CP nghiên cứu - phát triển trong doanh nghiệp CNTT niêm yết ở Việt Nam

- Xử lý kế toán đối với chi phí phát sinh từ chương trình ưu đãi cổ phiếu cho người lao động (ESOP)

### ***3.2.4. Chuẩn hóa và nâng cao hiệu quả trình bày thông tin kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong báo cáo tài chính các doanh nghiệp Công nghệ thông tin niêm yết ở Việt Nam***

### ***3.2.5. Nâng cao hiệu quả kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh gắn với báo cáo phát triển bền vững trong các doanh nghiệp Công nghệ thông tin niêm yết ở Việt Nam***

**3.2.6. Hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp Công nghệ thông tin niêm yết ở Việt Nam trên cơ sở ứng dụng công nghệ**

**3.2.7. Hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh gắn với phát triển nguồn nhân sự kế toán trong các doanh nghiệp Công nghệ thông tin niêm yết ở Việt Nam**

### **3.3. Một số khuyến nghị**

**3.3.1. Đối với Nhà nước và cơ quan quản lý**

**3.3.2. Đối với các Hiệp hội nghề nghiệp**

**3.3.3. Đối với các cơ sở đào tạo**

### **3.4. Những hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo**

Thứ nhất, luận án chưa xem xét đầy đủ một số yếu tố có thể tác động đáng kể đến thực hành kế toán DT, CP và KQKD trong các doanh nghiệp CNTT niêm yết, như đặc điểm ngành nghề, áp lực từ các bên liên quan, chất lượng kiểm toán và văn hóa doanh nghiệp, do đó có thể làm hạn chế tính khái quát của kết quả nghiên cứu. Các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng mô hình để kiểm định vai trò trung gian hoặc điều tiết của các yếu tố này nhằm phản ánh đầy đủ hơn các động lực chi phối hành vi kế toán. Thứ hai, do giới hạn về thời điểm nghiên cứu, luận án chưa đánh giá được tác động của Thông tư 99/2025/TT-BTC có hiệu lực từ năm 2026 đối với việc ghi nhận DT, CP và KQKD. Vì vậy, các nghiên cứu trong tương lai cần tập trung phân tích mức độ thích ứng của doanh nghiệp và các yếu tố hỗ trợ hoặc cản trở quá trình chuyển đổi sang mô hình kế toán dựa trên hợp đồng theo bối cảnh pháp lý mới.

### KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Để nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp CNTT niêm yết ở Việt Nam trong bối cảnh hiện nay, việc hoàn thiện kế toán DT, CP và KQKD là yêu cầu mang tính tất yếu. Trên cơ sở các yêu cầu cơ bản của công tác kế toán và kết quả phân tích đặc thù hoạt động sản xuất – kinh doanh của doanh nghiệp CNTT, luận án đề xuất phương hướng hoàn thiện theo cách tiếp cận dựa trên hợp đồng, phù hợp với tinh thần của Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế IFRS 15 – *Doanh thu từ hợp đồng với khách hàng*. Các giải pháp được xây dựng nhằm xác định rõ hợp đồng, nghĩa vụ thực hiện và cơ chế ghi nhận DT, CP gắn với hợp đồng, qua đó khắc phục những hạn chế và nguyên nhân tồn tại trong thực tiễn kế toán hiện nay, đồng thời tiệm cận phương pháp ghi nhận theo bản chất giao dịch. Để bảo đảm tính khả thi và hiệu quả khi triển khai, luận án đồng thời đề xuất các điều kiện thực hiện giải pháp đối với Nhà nước và cơ quan quản lý, các hiệp hội nghề nghiệp, cũng như đối với bản thân các doanh nghiệp CNTT niêm yết.

## KẾT LUẬN

Trong bối cảnh nền kinh tế số phát triển mạnh mẽ, các doanh nghiệp CNTT niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam ngày càng giữ vai trò quan trọng trong quá trình chuyển đổi số quốc gia và thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết phải hoàn thiện công tác kế toán, đặc biệt là kế toán DT, CP và KQKD, nhằm cung cấp thông tin tài chính minh bạch, kịp thời và phù hợp với đặc thù hoạt động của ngành. Trên cơ sở mục tiêu nghiên cứu đề ra, luận án đã đạt được các kết quả chủ yếu sau:

Thứ nhất, luận án đã tổng hợp và phân tích có hệ thống các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến kế toán DT, CP và KQKD, đồng thời nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng và kinh nghiệm quốc tế, qua đó rút ra những bài học phù hợp cho Việt Nam.

Thứ hai, luận án đã hệ thống hóa và làm rõ cơ sở lý luận về kế toán DT, CP và KQKD trong các doanh nghiệp CNTT theo cách tiếp cận nhận diện, phân loại và trình bày thông tin trên báo cáo tài chính.

Thứ ba, bằng việc kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, luận án đã khảo sát và đánh giá thực trạng thực hiện kế toán DT, CP và KQKD tại các doanh nghiệp CNTT niêm yết, đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố liên quan, đồng thời chỉ ra những ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân của các hạn chế này.

Thứ tư, trên cơ sở định hướng phát triển ngành CNTT, luận án đã phân tích yêu cầu và phương hướng hoàn thiện kế toán DT, CP và KQKD, đồng thời đề xuất hệ thống giải pháp mang tính khoa học và khả thi.

Thứ năm, nhằm bảo đảm hiệu quả triển khai các giải pháp trong thực tiễn, luận án đã đề xuất các điều kiện thực hiện từ phía Nhà nước, cơ quan quản lý và bản thân các doanh nghiệp CNTT niêm yết.

## DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ

1. Nguyễn Thanh Huyền (2025), *Phân tích thông tin về kế toán quản trị doanh thu, chi phí, kết quả kinh doanh hỗ trợ việc ra quyết định tại doanh nghiệp*, Tạp chí Tài chính, Kỳ 2 - Tháng 06/2025, Tr.136.

2. Nguyễn Thanh Huyền (2025), *Nghiên cứu mức độ ảnh hưởng của một số nhân tố đến kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp công nghệ thông tin niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*, Tạp chí Quản lý nhà nước, Số 15/07/2025.

3. Nguyễn Thanh Huyền (2025), *Kế toán chi phí trong doanh nghiệp công nghệ thông tin*, Tạp chí Tài chính, Kỳ 2 - Tháng 08/2025, Tr. 112.